

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG

ĐƠN VỊ: KHOA NGOẠI NGỮ

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngữ pháp nâng cao			
Mã học phần:	71CHIN40283		Số tin chỉ:	03
Mã nhóm lớp học phần:	71K28NNTQ01, 71K28NNTQ02, 71K28NNTQ03			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận		Thời gian làm bài:	90	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>		☐ Có	☒ Không	

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng thành thạo kiến thức ngữ pháp nâng cao chuyên ngành để hiểu chính xác và sử dụng vào trong các lĩnh vực khác nhau	Trắc nghiệm + Tự Luận	60%	Trắc nghiệm: từ câu 1- câu 28 Tự luận: câu 1- câu 2	7	PI2.2
CLO2	Kỹ năng áp dụng thành thạo các điểm ngữ pháp được học vào trong giao tiếp thực tế và trong công việc có liên quan đến chuyên ngành	Trắc nghiệm + Tự Luận	20%			PI5.1

CLO3	Thành thực kỹ năng chọn lọc, phân tích, tổng hợp kiến thức ngữ pháp đã học vào giải quyết các tình huống giao tiếp hoặc sử dụng văn bản trong công việc	Trắc nghiệm + Tự Luận	20%		3	PI7.2
-------------	---	-----------------------	-----	--	---	-------

PHẦN TRẮC NGHIỆM: (28 câu *0.25 điểm = 7 điểm)

1. 句子是由什么构成的？

- A. 短语
- B. 语素
- C. 实词
- D. 虚词

ANSWER: A

2. 下面哪一个语素是成词语素？

- A. 山
- B. 伟
- C. 旅
- D. 语

ANSWER: A

3. 能够独立运用的最小的语言单位，是比语素高一级的语法单位是：

- A. 词
- B. 短语
- C. 词组
- D. 句子

ANSWER: A

4. 实词是:

- A. 具有实际意义，能够单独充当句子成分，具有词汇意义和语法意义。
- B. 具有实际意义，不能单独充当句子成分，具有词汇意义和语法意义。
- C. 没有实际意义，能够独立充当句子成分。
- D. 没有实际意义，不能独立充当句子成分。

ANSWER: A

5. 用来记录汉语的书写符号是:

- A. 汉字
- B. 拉丁字
- C. 象形字
- D. 喃字

ANSWER: A

6. 下面哪一个词语是叠音词?

- A. 悄悄
- B. 窈窕
- C. 垃圾
- D. 溜达

ANSWER: A

7. 越南语属于哪个语系?

- A. 南亚语系
- B. 汉藏语系
- C. 印欧语系
- D. 阿尔泰语系

ANSWER: A

8. 什么是同音词？

- A. 是语音相同，意义上没有联系的词
- B. 是语音相同，意义上也有联系的词
- C. 两个答案都对
- D. 两个答案都不对

ANSWER: A

9. “词组”是下列哪一项的别称？

- A. 短语
- B. 语素
- C. 词
- D. 句子

ANSWER: A

10. 下面哪一个短语属于基本短语？

- A. 偏正短语
- B. 量词短语
- C. 方位短语
- D. 介词短语

ANSWER: A

11. 主谓短语中，词与词之间是什么关系？

- A. 陈述和被陈述关系
- B. 修饰关系
- C. 支配和被支配关系
- D. 复指关系

ANSWER: A

12. 结构内部能分成状中短语和定中短语的是:

- A. 偏正短语
- B. 述宾短语
- C. 中补短语
- D. 联合短语

ANSWER: A

13. 下列哪一种补语表示动作行为的趋向、变化以及性质状态的变化?

- A. 趋向补语
- B. 结果补语
- C. 状态补语
- D. 时段补语

ANSWER: A

14. “同位短语”是下列哪一项的别称?

- A. 复指短语
- B. “的”字短语
- C. “所”字短语
- D. 比况短语

ANSWER: A

15. 下列哪一个短语是兼语短语?

- A. 选他当班长
- B. 看完电视睡觉
- C. 红着脸说

D. 用铅笔写汉字

ANSWER: A

16. “困难”、“理想”这两个词是属于哪种兼类词？

A. 兼属名词和形容词的词

B. 兼属名词和动词的词

C. 兼属连词和介词的词

D. 兼属连词和副词的词

ANSWER: A

17. 定中短语中的中心语大多数由什么词类充当？

A. 名词或动词或形容词

B. 名词或动词

C. 名词或形容词

D. 动词或形容词

ANSWER: A

18. “印度尼西亚”有几个语素？

A. 一个语素

B. 三个语素

C. 五个语素

D. A 和 C 都对

ANSWER: A

19. 语素是语言中最小的声音和意义的结合体。

A. 对

B. 错

ANSWER: A

20. 汉语划分词类的主要依据是什么？

- A. 主要依据词的语法功能
- B. 主要依据词的意义
- C. 主要依据词的外部形态
- D. 三个答案都对

ANSWER: A

21. 根据功能分类，“刚十八岁”是什么短语？

- A. 动词性短语
- B. 名词性短语
- C. 形容词性短语
- D. 复杂短语

ANSWER: A

22. “抽屉里面、书架上面、桌子下面”等方位短语中的方位词所表示的什么？

- A. 表处所的方位词
- B. 表范围的方位词
- C. 表时间的方位词
- D. 表过程的方位词

ANSWER: A

23. “孩子还小，你别这样凶她”，句中的“凶”属于哪词类？

- A. 动词
- B. 形容词
- C. 副词

D. 名词

ANSWER: A

24. 下列哪一项是正确的？

A. “看得清、吃不下”都是可能补语

B. “擦得程亮、晒黑”都是状态补语

C. “拉进来、买不起”都是趋向补语

D. “看一天、打一拳”都是时量补语

ANSWER: A

25. 下列哪一个中补短语中的补语是动量补语？

A. 踢一脚

B. 打扫干净

C. 出生于 1988 年

D. 站起来

ANSWER: A

26. “风俗习惯”是：

A. 短语

B. 实词

C. 虚词

D. 句子

ANSWER: A

27. 下列短语中，哪一个属于主谓短语？

A. 物价上涨

B. 积极工作

- C. 睡大床
D. 长江黄河

ANSWER: A

28. 下列述宾短语中，哪一个短语的宾语是施事宾语？

- A. 跑了一只羊
B. 看电影
C. 吃大碗
D. 逛公园

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN: (3 điểm)

Câu 1: 什么是词？词能分成哪几类？（1 điểm）

Câu 2: 请用层次分析法分析下列短语的结构关系（1 điểm）

- a. 表扬我的老师
b. 学习目的不明确

Câu 3: 请指出句子的成分（1 điểm）

- a. 你能把外面的桌椅搬进教室来吗？
b. 幸福的生活就在我们的身边。

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		7.0	
Câu 1 – 28	ANSWER: A	0.25	
II. Tự luận		3.0	

Câu 1	词是能够独立运用的最小的语言单位，是比语素高一级的语法单位。 词可以分成实词和虚词。	1.0																									
Câu 2	a. <table border="1"> <tr> <td>表扬</td><td>我</td><td>的</td><td>老师</td></tr> <tr> <td colspan="3">定</td><td>中</td></tr> <tr> <td>述</td><td>宾</td><td colspan="2"></td></tr> </table> b. <table border="1"> <tr> <td>学习</td><td>目的</td><td>不</td><td>明确</td></tr> <tr> <td colspan="2">主</td><td colspan="2">谓</td></tr> <tr> <td>定</td><td>中</td><td>状</td><td>中</td></tr> </table>	表扬	我	的	老师	定			中	述	宾			学习	目的	不	明确	主		谓		定	中	状	中	1.0	
表扬	我	的	老师																								
定			中																								
述	宾																										
学习	目的	不	明确																								
主		谓																									
定	中	状	中																								
Câu 3	a.主语：你 谓语：能把外面的桌椅搬进教室来吗 状语：能（能愿动词作状语）、把外面那些桌椅（介宾短语作状语） 定语-中心语：外面（定语）、桌椅（中心语） 述语：搬 补语：进来（趋向补语） b. 主语：幸福的生活 谓语：就在我们的身边 状语：就（副词） 述语：在 宾语：我们的身边 定语-中心语：幸福（定语）、生活（中心语）																										

	定语-中心语：我们（定语）、身边（中心语）		
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề



TS. MAI THU HOÀI

Người ra đề



TS. ÂU TUYỀN DIỆU